

DIỄN ĐÀN “NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VIỆT NAM”

Điều 5

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (SỬA ĐỔI)

được Quốc hội Việt Nam khóa XIII, kì họp thứ 6, thông qua ngày 28/11/2013

NÓI TRƯỚC LÀM SAU

GS. TS Hoàng Thị Châu

Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

1. Trong tuyên ngôn độc lập ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh không tuyên bố tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia như ta từng thấy trong tuyên ngôn độc lập của các nước Đông Nam Á sau khi thoát khỏi ách đô hộ của thực dân châu Âu (Philippin 1937, Indonesia 1945, v.v.). Nhưng chỉ vài tháng sau đó, trong các phiên họp ngày 22/9, 4/10, 8/10 và 8/11/1945, Hội đồng chính phủ đã thảo luận kĩ chủ trương, kế hoạch mở cửa trở lại các trường đại học cũ và mở thêm các trường đại học mới. Tiếng Việt được quyết định là ngôn ngữ chính thức sử dụng trong giảng dạy tại nhà trường. Từ đây tiếng Việt thay thế toàn bộ tiếng Pháp trong hệ thống giáo dục của ta.

Ngay sau quyết định này, Đại học Quốc gia Hà Nội khai giảng ngày 15/11/1945 giảng dạy bằng tiếng Việt. Các trường trung học và tiểu học trong cả nước cũng được khai giảng, dạy và học bằng tiếng Việt theo chương trình của Bộ giáo dục nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do nhà bác học Hoàng Xuân Hãn soạn thảo. Sau khi Pháp trở lại xâm chiếm các thành phố lớn và một số tỉnh thành của nước ta, kể cả thời kì Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam, hệ thống giáo dục bằng tiếng Việt vẫn được duy trì, ổn định và phát triển trong cả nước.

2. Ngôn ngữ quốc gia là ngôn ngữ chính thức của nhà nước và của toàn dân. Để ngôn ngữ đảm được được vai trò ngôn ngữ quốc gia yêu cầu cần được quy phạm hóa (codification), nói khái quát là nghiên cứu để phát hiện ra các quy tắc, quy luật của ngôn ngữ, biên soạn và xuất bản các sách ngữ pháp và từ điển và chuẩn hóa (standardisation), để làm sao cho ngôn ngữ này được sử dụng trong mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội từ trung ương đến địa phương ngày một trong sáng và chuyển tải được nhiều thông tin hơn.

Quy phạm hóa (codification) tiếng Việt là nhiệm vụ chiến lược của Viện Ngôn ngữ học (thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam) và của ngành ngôn ngữ học trong các

trường đại học. Hơn nửa thế kỉ qua, tuy công việc có bị chậm lại do chiến tranh nhưng việc nghiên cứu tiếng Việt đã thu được những kết quả đáng kể: hàng trăm công trình sách chuyên luận khảo cứu những khía cạnh khác nhau của tiếng Việt, nhiều bộ giáo trình ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Việt, từ điển tường giải, từ điển song ngữ đã được xuất bản.

Viện và Khoa, Bộ môn ngôn ngữ học các trường đại học thường xuyên mở lớp trên đại học để đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ngôn ngữ học bổ sung đội ngũ kế tiếp làm công việc này.

Công tác quy phạm hóa ngôn ngữ hướng tới việc xác lập chuẩn ngôn ngữ để mọi người sử dụng ngôn ngữ không những chỉ nói đúng, viết đúng mà còn phải nói hay viết hay. Chức năng của ngôn ngữ là công cụ thông tin. Trau dồi ngôn ngữ, chuyển tải được nhiều thông tin hơn chính là chuẩn hóa ngôn ngữ (standardisation), đây là yêu cầu thứ hai của một ngôn ngữ quốc gia.

Như đã nói trên quy phạm ngôn ngữ là trách nhiệm của các nhà ngôn ngữ học, còn chuẩn hóa ngôn ngữ lại là trách nhiệm của toàn dân, của tất cả những người sử dụng ngôn ngữ, trước tiên là các nhà văn, nhà báo, nhà giáo, các cơ quan truyền thông đại chúng. Tóm lại những người sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện hành nghề, luôn luôn có ý thức và thực hành việc trau dồi ngôn ngữ. Họ luôn là đoàn quân tiên phong trong tiến trình chuẩn hóa ngôn ngữ quốc gia.

3. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ cho nên vai trò của tiếng Việt và của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số được nêu rõ trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 (sửa đổi 2013) là cần thiết... “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình”.

Dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số là anh em đồng bào, chung sống dưới một mái nhà Việt Nam. Ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số luôn hỗ trợ nhau phát triển trong nhiều năm qua.

Do trình độ phát triển các dân tộc không đồng đều cho nên sự tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng các dân tộc là tất yếu và có hiệu quả cao. Đơn cử về chữ viết một số dân tộc có chữ cách đây hàng nghìn năm, như chữ Chăm, chữ Khmer, bên cạnh đó còn nhiều dân tộc chưa có chữ. Những bộ chữ Chăm, chữ Khmer được Bộ Giáo dục sử dụng để in sách giáo khoa tiếng Chăm, tiếng Khmer dạy ở cấp tiểu học trong những vùng có đồng đồng bào sinh sống. Ở nhiều dân tộc chưa có chữ, những trí thức dân tộc thông thạo tiếng Việt thường dùng chữ quốc ngữ - chữ của ngôn ngữ quốc gia phiên âm tiếng của dân tộc mình để lưu giữ hoặc xuất bản ca dao, tục ngữ, sử thi, chuyện cổ dân gian và những sáng tác phẩm của mình. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc và Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh là nơi đỡ đầu những đứa con tinh thần ấy.

Trong những năm qua có nhiều khóa luận, luận văn, luận án của sinh viên dân tộc thiểu số về chữ dân tộc như chữ nôm Tày, chữ nôm Dao, chữ nôm Cao Lan đã được bảo vệ xuất sắc. Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số là một nhiệm vụ quan trọng của ngành Ngôn ngữ học nước ta.

Trong thực tế đời sống ở các vùng các dân tộc thiểu số thể hiện sự phân công tự nhiên giữa tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc anh em rất rõ ràng. Tiếng Việt dùng để dạy và học ở nhà trường và giao dịch với người ngoài từ nơi khác đến. Trong gia đình và với người địa phương, họ dùng tiếng dân tộc. Ở những vùng đa dân tộc đa ngữ thì tiếng dân tộc đa số của vùng như tiếng Tày Nùng ở Đông Bắc, tiếng Thái ở Tây Bắc, tiếng Hmông ở vùng biên giới Việt Trung được sử dụng như ngôn ngữ chung của vùng. Có những trường tiểu học ở vùng

đa ngữ, giáo viên giảng dạy trong sách giáo khoa tiếng Việt bằng ngôn ngữ vùng cho các em học sinh dễ hiểu hơn.

4. Hiến định ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt đang đặt ra cho các cơ sở nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ và những người làm công tác ngôn ngữ một trọng trách lớn lao, đó là: bảo vệ, phát triển, hiện đại hóa tiếng Việt phải đặt trong mối quan hệ với việc bảo tồn, phát huy các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chú trọng tới vai trò của các ngoại ngữ mà trước hết là tiếng Anh.

TIẾNG VIỆT- NIỀM VUI LỚN VÀ TRẦN TRỞ

GS.TS Đinh Văn Đức

Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Hiến pháp 1992 sửa đổi vừa được Quốc hội thông qua và Nhà nước đã ban bố. Giới truyền thông trong nước đã có một số phân tích, giới thiệu về những điểm mới trong nội dung hiến pháp. Tuy nhiên, có một điều rất mới và đáng mừng với văn hóa nước nhà lần đầu tiên mới có trong hiến pháp thì chưa được ai nhắc tới. Đó là ở điều 5, lần đầu tiên trong lịch sử, tiếng Việt được thừa nhận là NGÔN NGỮ QUỐC GIA của Việt Nam trong bộ luật cao nhất.

Bác Hồ từng căn dặn: “*Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời, vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó và làm cho nó phát triển ngày càng rộng khắp*” (1962). Đó là tầm nhìn tư tưởng lớn về văn hóa dân tộc.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử tiếng Việt đã là và đang là cái công cụ để suy nghĩ và giao tiếp quan trọng nhất của dân tộc Việt. Tiếng Việt đã trở thành hồn cốt của tinh thần Việt, văn hóa Việt: “*Tiếng Việt còn thì nước ta còn*” như một học giả nói. Thế nhưng, trong thực tế lịch sử, thân phận tiếng Việt đã phải kinh qua rất nhiều vất vả, nhất là tính chính danh chưa được hiến định. Trong cả ngàn năm Bắc thuộc, nguy cơ dân tộc bị đồng hóa rất cao. Chiến lược đồng hóa không chỉ nằm trong tham vọng về lãnh thổ mà còn thể hiện ở các chính sách của phong kiến ngoại bang về kinh tế và văn hóa. Văn hóa mất thì dân tộc cũng không còn. Mà một trong những nội dung cốt lõi của văn hóa là ngôn ngữ.

Tính từ công nguyên đến Cách mạng tháng Tám 1945, trong gần hai ngàn năm tiếng ta thật sự chưa có độc lập. Từ thế kỉ thứ X cho dù nước ta đã có nền phong kiến tập quyền tự chủ nhưng chữ Hán vẫn được coi là quốc tự, cương vị chính danh trong khoa cử, các văn bản hành chính từ trung ương (châu bản) đến các giao dịch ở làng xã, trong các sáng tác văn học. Cho dù từ sau thế kỉ XIV tiếng Việt đã từng bước có ngôn ngữ văn chương và sản phẩm này đã đạt đến đỉnh cao vào cuối thế kỉ XVIII, nhưng các sáng tác văn Nôm vẫn bị coi thường, cho là dân gian, “mách quẻ”(!). Cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp với chính sách văn hóa nô dịch, một mặt tìm cách đuổi chữ Hán, mặt khác đã đặt tiếng Việt vào vị trí hạ đẳng đã khiến cho hơn 90% dân ta bị mù chữ và thất học. Nhưng nhờ tinh thần dân tộc, với sức sống tiềm tàng, tiếng Việt vẫn tìm ra được lối đi và phát triển. Từ cách mạng tháng Tám, nước ta được độc lập thì tiếng Việt cũng được độc lập. Loạt chính sách văn hóa của nước cộng hòa dân chủ mới do Bác Hồ ban bố trong đó có ngôn ngữ đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những kết quả ngoạn mục: Chiến dịch diệt dốt qua phong trào Bình dân

học vụ (1945-1948) thanh toán nạn mù chữ đã làm cho 90% dân ta biết đọc biết viết chữ Quốc ngữ, các trường phổ thông và sau đó các trường đại học lần lượt dạy hoàn toàn bằng tiếng Việt, mọi văn bản pháp quy, hành chính, báo chí truyền thông và mọi giao dịch trong nước đều thực hiện bằng tiếng Việt, chữ Việt.

Tuy nhiên, tiếng Việt, chữ Việt vẫn chưa có tính chính danh trên phương diện pháp luật. Các bản Hiến pháp trước năm 2013 này chưa có điều luật nào ghi nhận tư cách chính pháp của tiếng Việt. Một trong những điều còn bất cập trong sử dụng tiếng Việt cho đến nay có liên quan đến điều này: Nước ta cho đến nay chưa có luật ngôn ngữ, mà muốn có luật ngôn ngữ thì trước hết phải hiến định quyền bình đẳng ngôn ngữ của các dân tộc và quy định ngôn ngữ và chữ viết quốc gia trong một đất nước có nhiều dân tộc anh em như nước ta. Một khi đã hiến định được nguyên tắc này thì mới mở ra khả năng khởi thảo được luật, các pháp lệnh, các văn bản pháp quy, ... về ngôn ngữ, dần dần đưa việc sử dụng ngôn ngữ vào khung quản lý nhà nước một cách quy củ. Nhà nước ta lâu nay quan tâm đến nhiều địa hạt nhưng phải nói rằng các quan tâm và can thiệp vào địa hạt ngôn ngữ còn khá yếu và còn buông lỏng trên nhiều phương diện.

Tiếng Việt nay đã được hiến định là ngôn ngữ quốc gia. Đó là điều rất đáng vui mừng. Nhưng để đi vào đời sống từ việc hiến định đến chỗ hình thành hệ thống quản lý ngôn ngữ thông qua chính sách và luật pháp còn là một khoảng cách trong đó trách nhiệm của nhà nước, của xã hội và các công dân là rất quan trọng và có tính quyết định.

Cha ông ta dạy: *"Ăn cho nên đợi, nói cho nên lời"*, nhưng bây giờ đi đâu cũng nghe được những lời phàn nàn về các lỗi nói sai, viết sai nhan nhản trong giao dịch bằng lời và bằng văn bản tiếng mẹ đẻ, cũng như sai trong các giao tiếp ngôn ngữ ở cộng đồng, nhiều khi phi chuẩn mực, thiếu văn hóa. Thờ ơ cho qua hay lúng túng trong sửa chữa là thái độ phổ biến của người dân bản ngữ. Đây sẽ là di họa về văn hóa và giáo dục. Nhà nước phải tăng cường quản lý, gia đình và hai ngành giáo dục, văn hóa có trách nhiệm nặng nề trong các can thiệp ngôn ngữ. Tuy nhiên, với ngôn ngữ không thể chỉ bằng mệnh lệnh. Giữ gìn và phát triển tiếng Việt phải bắt nguồn từ tình yêu và lòng tự hào dân tộc, theo đó, một trong những nội dung giáo dục là khơi gợi tình yêu tiếng mẹ đẻ, tự hào về tiếng mẹ đẻ, nâng niu các sản phẩm ngôn từ, cái hay và cái đẹp của tiếng mẹ đẻ.

Tôi nhớ ca từ: "Tôi yêu tiếng nước tôi, từ khi mới ra đời, ..." (Tình ca-Phạm Duy) và bài thơ: "Tiếng Việt"- Một thi phẩm xúc động và đẹp đẽ của Lưu Quang Vũ. Tôi nhớ năm 1966 trong âm ào khói lửa của chiến tranh, thế nước đang lúc hiểm nghèo, thủ tướng Phạm Văn Đồng vẫn triệu tập trí thức và văn nghệ sĩ về Hà Nội để bàn về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Có sự kiện văn hóa nào đáng trân trọng hơn thế. Nay vào lúc thời bình lẽ nào chúng ta lại không gắng sức "Thái bình tu nỗ lực" (Trần Quang Khải) để "Vạn cổ thử giang san". Giang san ấy có tiếng Việt vừa được chính danh hiến định. Tổ quốc trên hết và Dân tộc trước hết là biểu ngôn để đất nước này đồng hành với tiếng Việt theo tinh thần: "*Vạn cổ thử giang san*".

Nay thì tiếng Việt đã được hiến định, nhưng mà chữ Quốc ngữ (chữ Việt hiện đại) thì vẫn chưa. Chúng ta mong bước tiếp theo, chữ Việt sẽ được công nhận là chữ viết quốc gia (Quốc tự), cũng chính danh như tiếng mẹ đẻ vậy.

CÀN HIỂU VÀ ỨNG XỬ ĐÚNG VỀ VỊ THẾ CỦA TIẾNG VIỆT**GS.TS Trần Trí Dõi****Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội**

Như chúng ta đã biết, ngày 28 tháng 11 năm 2013, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã bỏ phiếu thông qua Hiến pháp mới. Trong *mục 3 điều 5*, Hiến pháp 2013 đã ghi rõ về vị thế của tiếng Việt. Theo điều luật đó, “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình”.

Tôi cho rằng việc xác định vị thế “ngôn ngữ quốc gia” của tiếng Việt trong luật cơ bản của Nhà nước Việt Nam lần này đã xác định vai trò thực sự của tiếng Việt trong giai đoạn phát triển mới của đất nước Tuy nhiên, để góp phần làm cho tiếng Việt đáp ứng được nhiệm vụ đó, giới ngôn ngữ học chúng ta cần làm rõ để xã hội nhận thức đúng vị thế này của tiếng Việt. Xin nhớ lại là, V.Lênin, khi bàn về vị thế của “ngôn ngữ quốc gia” vào giai đoạn đầu của Nhà nước Xô - viết, đã luôn nhấn mạnh rằng “chế độ dân chủ...không dành một tí độc quyền nào cho bất cứ một dân tộc nào, cũng như bất cứ một ngôn ngữ nào...Đó là những nguyên tắc của nền dân chủ công nhân”.

Mặt khác, việc tiếng Việt được xác định vị thế là “ngôn ngữ quốc gia” cũng đặt ra không ít những vấn đề quan trọng phải được giới ngôn ngữ học và xã hội xử lý một cách khoa học. Mà theo tôi, một vấn đề bức thiết trước mắt là vấn đề “chuẩn chính tả” của tiếng Việt. Sau đó, là nhiều vấn đề khác nhau phải lần lượt được giải quyết, ví dụ như vấn đề vay mượn từ nước ngoài v.v.Những vấn đề đó được xử lý, thực chất là để từng bước đi đến xây dựng và có được một bộ “luật ngôn ngữ” ở nước ta.

Có như vậy, tiếng Việt mới thực sự trở thành “ngôn ngữ quốc gia” trong mối quan hệ với tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số, trong mối quan hệ của một quốc gia đa dạng vùng miền nhưng thống nhất.

Ngôn ngữ quốc gia được hiểu là ngôn ngữ do luật pháp của nhà nước quy định, được sử dụng trong đối nội (hành chính, giáo dục, phát thanh truyền hình trung ương) và trong đối ngoại của nhà nước. Cùng với quốc kì, quốc ca, ngôn ngữ quốc gia là biểu tượng của quốc gia đó, là tài sản quốc gia và là biểu tượng cho sự thống nhất, độc lập của một quốc gia. Với tư cách là công cụ giao tiếp giữa các dân tộc, ngôn ngữ quốc gia là phương tiện hợp nhất quốc gia về mặt ngôn ngữ. Cùng với ý thức quốc gia, ngôn ngữ quốc gia tạo nên sự gắn kết về tinh thần, tình cảm giữa các thành viên với quốc gia.

Ngôn ngữ chính thức là ngôn ngữ do luật pháp của nhà nước quy định, được sử dụng trong hoạt động của nhà nước.

Ngôn ngữ quốc gia có thể đồng thời là ngôn ngữ chính thức, nhưng ngôn ngữ chính thức không nhất thiết là ngôn ngữ quốc gia.

Sự phân biệt giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ chính thức:

Ngôn ngữ quốc gia cùng với quốc kì và quốc ca mang ý nghĩa biểu trưng cho độc lập, thống nhất của quốc gia và được coi là “ngôn ngữ của dân”.

Ngôn ngữ chính thức mang giá trị là công cụ để thống nhất quốc gia, giúp cho các thành viên trong quốc gia giao tiếp, học hành, tìm việc làm, lao động, thành đạt trong đời sống...Do đó, ngôn ngữ chính thức được coi là “ngôn ngữ vì dân”.

TỔNG MỤC LỤC
TẠP CHÍ NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG NĂM 2013

N ^o	Tác giả	Chuyên mục, tên bài	Số	Trang
		NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC		
1	TRỊNH SÂM	Phong cách ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận	1+2 (207+208)	2
2	ĐỖ THỊ KIM LIÊN	Nhận diện tục ngữ, thành ngữ từ bình diện hành chức (trên tư liệu truyện ngắn, tiểu thuyết)	1+2 (207+208)	8
3	ĐỖ THUY NHUNG	Khảo lược về một vài trường phái thuật ngữ học	1+2 (207+208)	19
4	NGUYỄN THỊ THANH HUỆ	Mô hình tổng quát của hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt	1+2 (207+208)	25
5	NGUYỄN THỊ NGÂN HOA	Những yếu tố tuyến tính hóa đặc trưng nhân vật người kể, điểm nhìn và giọng điệu của diễn ngôn truyện kể (qua truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp)	1+2 (207+208)	30
6	NGUYỄN THỊ NGÂN HOA	Vai trò của công cụ Media trong bộ sản phẩm dạy tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai cho trẻ em từ 5-10 tuổi	5(211)	8
7	BÙI MINH TOÁN	Từ tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương	3(209)	1
8	NGUYỄN TÚ QUYÊN	Vai trò thể hiện chức năng liên giao của các biểu thức đồng sở chỉ	3(209)	12
9	PHAN XUÂN PHÓN	Về các âm chính [ɔ] và [o] trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh	3(209)	17
10	ĐẶNG NGỌC LỆ LÊ HỒNG NHIÊN	Từ ngữ chỉ thực vật trong các phương ngữ tiếng Việt xét về mặt âm và nghĩa	4(210)	1
11	NGUYỄN VĂN HẢI	Tìm hiểu thêm về phân tích diễn ngôn	4(210)	9
12	HỒ XUÂN TUYÊN	Phương thức chọn đặc trưng đối tượng để định danh sự vật liên quan đến sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long	5(211)	4
13	TRẦN THỊ THÙY LINH	Các lỗi thường gặp trong văn bản hợp đồng tiếng Việt	5(211)	12
14	TẠ VĂN THỐNG	Cấu tạo từ trong tiếng Cor	6(212)	1
15	PHẠM HỒNG VÂN	Một số vấn đề về hiện tượng ngắt lời trong giao tiếp hội thoại	6(212)	8
16	NGUYỄN XUÂN HÒA	Không gian ngôn ngữ văn hóa tình yêu quê hương xứ Nghệ trong tác phẩm của Nguyễn Du	7(213)	1
17	LÊ THỊ NHÂN	Mô thức chào hỏi của hướng dẫn viên du lịch theo tiêu chuẩn VTOS và thực tế sử dụng	7(213)	6
18	NGÔ MINH NGUYỆT	Hàm ý văn hóa của từ ngữ chỉ món ăn trong tiếng Việt (trên ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ)	7(213)	9
19	HOÀNG QUỐC	Đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của người Hoa ở Long Xuyên, An Giang	8(214)	1
20	NGUYỄN VĂN KHÁNH	Giới thiệu những biến thể trong nhận thức về tính bất lịch sự giữa các nền văn hóa	8(214)	9

21	NGUYỄN THỊ HỒNG NGA	Về phương thức biểu hiện mạch lạc theo quan hệ nguyên nhân trong một số truyện ngắn hiện đại	8(214)	17
22	LÊ VĂN THANH	Vài nét về các phương pháp nghiên cứu quá trình xử lí ngôn ngữ của não bộ	9(215)	1
23	NGUYỄN THỊ VĂN ĐỒNG	Một số đặc điểm của tin nhắn trên facebook	9(215)	24
24	NGUYỄN VĂN KHANG	Nhìn lại chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tiếng Việt và những vấn đề đặt ra đối với tiếng Việt hiện nay	10(216)	1
	PHẠM THỊ HÀ	Chiến lược giao tiếp xung hô trong giao lưu trực tuyến giữa người hâm mộ với nghệ sĩ (qua hành vi khen và hồi đáp khen)	10(216)	10
25	ĐỖ PHƯƠNG LÂM	Phó từ Hán Việt biểu thị ý nghĩa thời gian	10(216)	16
26	NGUYỄN THIỆN NAM	Nhận xét hai cuốn sách dạy tiếng Việt xuất bản vào cuối thế kỉ XIX	11(217)	2
27	NGUYỄN VĂN PHÚC	Giải pháp thực hành cho thanh điệu tiếng Việt trên cơ sở ngữ âm	11(217)	11
28	VŨ VĂN THI	Lời chào trong tiếng Việt và một vài vấn đề về xử lí chào hỏi trong giáo trình dạy tiếng	11(217)	18
29	TRẦN NHẬT CHÍNH	Phát triển nghĩa mới của từ, một phương thức góp phần làm giàu vốn từ vựng tiếng Việt giai đoạn 1900-1945	11(217)	30
30	ĐÀO VĂN HÙNG	Ý nghĩa của nhóm trợ từ <i>những, hẳn, đến, tới, thôi, cơ,...</i> và việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	11(217)	41
31	NGUYỄN HỒNG NGỌC	Cảm thán hiển ngôn và cảm thán hàm ngôn	11(217)	50
32	TRỊNH ĐỨC HIỂN	Có một bài thơ hay về tiếng Việt	11(217)	53
33	LÊ KHẮC CUÔNG NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	Tiếng Việt trong "Sách số sang chép các việc" (1882) của Philipphê Bình	12(218)	2
34	NGUYỄN VĂN PHỔ	Ngữ nghĩa và ngữ pháp của <i>chú ý, để ý, lưu ý</i>	12(218)	22
35	NGUYỄN THỊ THANH TRUYỀN	Về các đơn vị "chính chu", "chín chu"	12(218)	35
		NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ		
36	LÊ TOÀN	Có một hệ thống chữ Hán của người Việt Nam (qua trường hợp "Úc trai thi tập" của Nguyễn Trãi)	1+2(207+208)	38
37	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Liên kết logic trong văn bản hợp đồng kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt	1+2(207+208)	45
38	LIU QUÝ KHƯƠNG TRẦN THỊ MINH GIANG	Đặc trưng của động từ tình thái tri nhận không thực hữu trong tiếng Anh	3(209)	20
39	ĐỖ THULAN	Vai trò của thán từ trong giao tiếp (trên cứ liệu tiếng Hán và tiếng Việt)	3(209)	28
40	NGUYỄN THỊ BÍCH NGOAN	Hiện tượng danh hóa tính từ trong tiếng Việt và tiếng Anh	4(210)	16
41	MAI THỊ NGỌC ANH	So sánh ẩn dụ của từ "mắt" trong tiếng Hán và tiếng Việt	4(210)	20
42	TÔN NỮ MỸ NHẬT	Dạy toán và các môn khoa học ở phổ thông: cơ hội và thách thức	5(211)	17

43	HOÀNG THỊ YẾN	Hiện tượng tỉnh lược trong biểu thức ngữ vi hỏi trực tiếp tiếng Hàn	5(211)	23
44	NGUYỄN THANH DUNG	Các yếu tố ảnh hưởng tới động cơ học tiếng Anh của sinh viên nghệ thuật	5(211)	31
45	HOÀNG THỊ HÒA	Nghĩa của động từ "see" trong tiếng Anh nhìn từ góc độ tri nhận	6(212)	11
46	ĐỖ THỊ XUÂN DUNG CÁI NGỌC DUY ANH	Thiết kế khóa học tiếng Anh chuyên ngành dựa trên kết quả phân tích nhu cầu người học	7(213)	15
47	LÊ THỊ HẰNG	Thiết kế chương trình dạy tiếng Anh giao tiếp ở đại học không chuyên ngữ	8(214)	24
48	NGUYỄN KIM LOAN	Một số loại câu hỏi tiếng Anh thường dùng trong giao tiếp hàng không dân dụng	8(214)	32
49	NGUYỄN MAI HƯƠNG	Nâng cao năng lực tiếng Anh cho sinh viên Viện Đại học Mở Hà Nội nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo khung tham chiếu châu Âu	9(215)	5
50	HOÀNG TUYẾT MINH	Bước đầu khảo sát hình thái cấu trúc của các thành ngữ so sánh ngang bằng tiếng Anh (trong sự liên hệ với tiếng Việt)	9(215)	12
51	HỒ NGỌC TRUNG	Lỗi dịch phương tiện thay thế tiếng Anh sang tiếng Việt	9(215)	19
52	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	Một số đặc điểm ngôn ngữ của câu biểu ngôn trong quảng cáo sản phẩm bằng tiếng Anh	9(215)	38
53	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Các phương thức cấu tạo và chức năng của từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại	10(216)	20
54	HOÀNG THỊ MINH PHÚC	Tìm hiểu quan điểm học nói tiếng Anh của A.J.Hoge	10(216)	25
55	ĐỖ THỊ KIM CƯỜNG	Đặc điểm của cụm số từ trong tiếng Việt và những biểu hiện tương đương trong tiếng Hán hiện đại	10(216)	32
56	NGUYỄN CHÍ HÒA	Hướng tới xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế	11(217)	23
57	NGUYỄN THỊ THUẬN	Học tiếng nói chung và tiếng Việt nói riêng với heritage students	11(217)	35
58	TÔ MINH THANH	Bàn thêm về cách thể hiện ý nghĩa tương lai trong tiếng Việt và tiếng Anh	12(218)	7
59	TRẦN THUY VỊNH	Dấu phẩy với nghĩa của câu trong tiếng Việt và tiếng Anh	12(218)	15
60	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	Và trong cách viết của một số học viên người Hàn Quốc	12(218)	30
61	VÕ THỊ NGỌC ÂN	Chuyển loại trong tiếng Anh dưới góc nhìn ngôn ngữ học hình thức và ngôn ngữ học tri nhận	12(218)	38
		NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG		
62	NGUYỄN THUY VÂN	Biểu trưng mưa và gió trong ca dao người Việt	1+2(207+208)	50
63	NGUYỄN KHẮC BẢO	Ngắm nghĩ, ngò ngợ về ngữ nghĩa mấy chữ Nôm được phiên âm bằng phụ âm NG trong Truyện Kiều	1+2(207+208)	55
64	VŨ THỊ HUẾ	Giọng điệu khẩu ngữ trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương	1+2(207+208)	58

65	TẠ QUANG TÙNG	Ngôn ngữ cử chỉ trên khuôn mặt qua tác phẩm "Bảo biển"	1+2(207+208)	62
66	NGUYỄN THỊ THU TRANG NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Lập luận qua đoạn văn miêu tả nhân vật Thị Nở trong truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao	3(209)	33
67	NGUYỄN THỊ YẾN	Hành động trần thuật qua lời thoại nhân vật trong truyện ngắn Ma Văn Kháng	3(209)	37
68	BÙI THANH HÀ	Một số quan niệm về ngôn ngữ thơ	3(209)	43
69	TRẦN KIM PHƯỢNG NGUYỄN THỊ MINH HÀ	Liên kết văn bản trong truyện cười hiện đại Việt Nam	4(210)	37
70	HÀ THỊ HỒNG MAI	Hành vi hỏi - than trách trong ca dao với văn hóa ứng xử của người Việt	4(210)	44
71	NGUYỄN KIM CHÂU	Ý nghĩa hình ảnh biểu trưng trong Sa hành đoản ca của Cao Bá Quát	5(211)	36
72	DƯƠNG THỊ THÚY VINH	Hành động ngôn ngữ và con người Sở Khanh trong Truyện Kiều	6(212)	33
73	TRẦN THỊ HOÀNG YẾN	Đặc điểm ngữ nghĩa của hành động chửi qua lời thoại nhân vật trong truyện ngắn Việt Nam	6(212)	43
74	LÒ THỊ HỒNG NHUNG	Văn trong "Quám chiêm lảng" của người Thái	7(213)	36
75	NGUYỄN THỊ THANH	Khảo sát trường từ vựng ngữ nghĩa về người phụ nữ trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu	7(213)	43
76	TRẦN MINH VĂN	Đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ y học trong tiếng Hán	8(214)	39
77	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	Đặc điểm tính từ chỉ lượng trong Truyện Kiều của Nguyễn Du	8(214)	43
78	CAO XUÂN HẢI	Ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật trong truyện "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu	10(216)	50
79	LÊ THỊ THANH TÂM	Thử nghiệm nghệ thuật của Chế Lan Viên nhìn từ sự sáng tạo ngôn ngữ	11(217)	44
80	PHẠM THỊ HƯƠNG GIANG	Các phát ngôn biểu thị trật tự quan hệ thời gian trong một số truyện ngắn của Nam Cao	11(217)	56
81	TRẦN TRỌNG NGHĨA	Lí lẽ trong lập luận trào phúng-châm biếm	12(218)	45
		NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA		
82	MAI XUÂN HUY	Cách trình bày và một số phép tu từ trong diễn ngôn quảng cáo	1+2(207+208)	69
83	LÊ TRUNG HOA	Xác định nguồn gốc và ý nghĩa của một số địa danh ở Bà Rịa-Vũng Tàu	1+2(207+208)	74
84	PHẠM THỊ HÀ	Yếu tố giới tính trong lời khen tại các chương trình giao lưu trực tuyến giữa người hâm mộ với nghệ sĩ	1+2(207+208)	77
85	PHƯƠNG THỊ THANH HUYỀN	Ảnh hưởng của yếu tố văn hóa tới việc học tiếng Anh của người Việt: tính chủ quan, tính khách quan	4(210)	26
86	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Tổ chức đề ngữ trong một ngôn bản tường thuật bóng đá trực tiếp trên truyền hình	4(210)	30
87	HOÀNG KIM NGỌC	Một số thủ pháp tạo hàm ý gây cười trong truyện	6(212)	17

		cười mang tính nhạy cảm		
88	VŨ VĂN LĂNG	Phân tích một số hiện tượng liên quan đến xã hội-văn hóa trong Chí Phèo và Sống mòn của Nam Cao	6(212)	25
89	VÕ XUÂN HÀO	Nét Huế trong những ca từ về Huế	6(212)	28
90	TRẦN TRỌNG NGHĨA	Một số yếu tố gây cười bằng ngôn ngữ	7(213)	21
91	NGÔ THANH MAI	Đôi nét về văn hóa tên làng: Trường hợp xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	7(213)	25
92	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Những cụm từ bất thường về ngữ nghĩa trong ca từ Trịnh Công Sơn	7(213)	29
93	NGUYỄN VĂN QUANG	Ẩn dụ @ dưới góc nhìn văn hóa	9(215)	28
94	NGÔ HƯƠNG LAN	Cách sử dụng lời từ chối trong tiếng Nhật của sinh viên Nhật Bản	10(216)	37
95	BÙI CẨM PHƯỢNG	Văn hóa ẩm thực qua các thành ngữ người Việt	10(216)	45
		NGÔN NGỮ-VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ		
96	TRẦN VĂN SÁNG	Cách phiên chuyển địa danh gốc dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên Huế sang tiếng Việt	1+2(207+208)	85
		DIỄN ĐÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ		
97	NGUYỄN VĂN CHUÔNG	Thiên tài Nguyễn Du với chữ <i>Xuân</i> trong Truyện Kiều	1+2(207+208)	93
98	PHẠM THUẬN THÀNH	Bàn về chữ <i>phong</i>	1+2(207+208)	95
99	VŨ ĐỨC NGHIỆU	Trao đổi ý kiến về bài của tác giả Trần Trí Dõi: Đọc sách "Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt" của PGS.TS Vũ Đức Nghiệu	5(211)	41
100	NGÔ HỮU HOÀNG	Hiện định tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia-tại sao không?	6(212)	43
101	LÊ VIỆT DŨNG	Về hành động xưng hô của người Việt	8(214)	47
102	LÊ VIỆT DŨNG	Về hành động xưng hô của người Việt (tiếp theo và hết)	10(216)	60
103	ĐINH VĂN ĐỨC	Cuốn sách nhỏ nhưng giá trị cao về mặt học thuật tiếng Việt	10(216)	55
104	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	Cấu trúc ngữ nghĩa của các từ thuộc nhóm <i>dè, e, ngại, lo</i> và <i>sợ</i>	10(216)	58
105	NGUYỄN THỊ VÂN	Sự thay đổi của chính sách ngôn ngữ đối với nền giáo dục của Malaysia	11(217)	63
		SỰ KIỆN-TIN TỨC		
106	LÊ QUANG THIÊM	Phát biểu khai mạc Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2013	5(211)	1
107	TRẦN VĂN PHƯỚC	Phát biểu chào mừng Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2013	5(211)	2
108	NGUYỄN THIỆN NAM	Từ Tổ Việt ngữ học đến Khoa Việt Nam học, những chặng đường xây dựng và phát triển	11(217)	1
109	LÊ KHẮC CUÔNG	15 năm Khoa Việt Nam học, trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG TP HCM	12(218)	1
		TỔNG MỤC LỤC 2013		

